



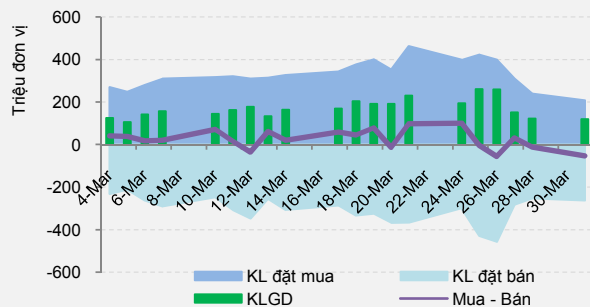
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 31/3/2014

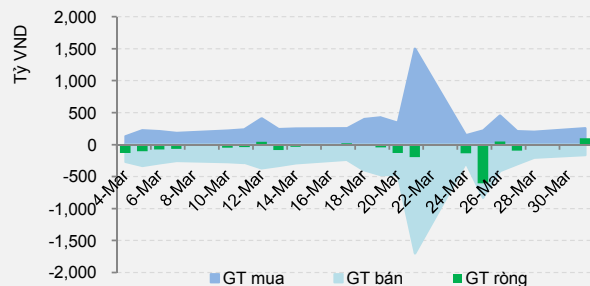
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	591.6	89.4
% Thay đổi	↓ -0.5%	↓ -0.7%
KLGD (CP)	119,514,830	116,935,363
GTGD (tỷ đồng)	2,098.74	1,523.71
Tổng cung (CP)	261,097,750	144,566,600
Tổng cầu (CP)	208,054,790	122,449,700

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	5,037,630	1,095,251
KL mua (CP)	6,766,540	1,341,300
GTmua (tỷ đồng)	259.72	27.99
GT bán (tỷ đồng)	160.06	15.65
GT ròng (tỷ đồng)	99.66	12.35

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↓ -0.58%	9.9	2.3	2.6%
Công nghiệp	↓ -0.75%	571.1	1.4	13.7%
Dầu khí	↓ -0.77%	9.1	2.0	5.0%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -1.44%	15.3	2.2	7.2%
Dược phẩm và Y tế	↓ -0.52%	11.6	3.3	0.4%
Hàng Tiêu dùng	↓ -0.54%	13.3	4.9	8.6%
Ngân hàng	↓ -0.99%	15.4	1.4	5.2%
Nguyên vật liệu	↓ -0.43%	13.1	2.2	6.2%
Tài chính	↓ -0.85%	16.3	2.6	47.0%
Tiện ích Cộng đồng	↑ 1.00%	11.7	4.2	4.1%
VN - Index	↓ -0.46%	14.7	3.1	57.9%
HNX - Index	↓ -0.67%	22.0	1.7	42.1%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	542,420	0.4%	1,405,490	1.2%
GTGD (tỷ VND)	14,334	0.6%	54,656	2.5%

THỊ TRƯỜNG GIẢM ĐIỂM SAU 2 PHIÊN BẬT LÊN TỪ NGƯỠNG HỖ TRỢ - CỔ PHIẾU CHỨNG KHOÁN TĂNG MẠNH - CỔ PHIẾU BĐS GIẢM SÂU

Nhận định: Chỉ số VN-Index giảm điểm trở lại sau 2 phiên tăng điểm từ ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật 585 điểm. Chỉ số HNX-Index quay trở lại diễn biến giảm điểm sau diễn biến bật lên từ ngưỡng hỗ trợ của đường MA12 ngày. Lượng cổ phiếu giảm điểm chiếm đa số, nhóm cổ phiếu Bluechips, cổ phiếu BĐS giảm mạnh hơn thị trường chung. Nhóm cổ phiếu chứng khoán tiếp tục diễn biến tích cực, với kỳ vọng hiệu quả hoạt động kinh doanh tích cực trong bối cảnh thị trường hiện nay.

Phiên giao dịch hôm nay tiếp tục là phiên T+3 của phiên giao dịch thanh khoản tăng mạnh ngày Thứ Tư, 26/03. Sau hai phiên lượng cổ phiếu lớn về tài khoản, nhìn chung thị trường giao dịch với tốc độ chậm, lực cầu mua vào còn thận trọng, tuy nhiên điểm tích cực là áp lực cung giá thấp không lớn.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng, phản ứng với ngưỡng cản kỹ thuật. Hai chỉ số Index tăng điểm trở lại từ mốc hỗ trợ với thanh khoản thấp chưa cho tín hiệu đủ tin cậy về mặt kỹ thuật. Mức hỗ trợ của VN-Index trong giai đoạn điều chỉnh này là khoảng +/-585 điểm, mốc hỗ trợ mạnh là +/-565 điểm. Mức hỗ trợ kỹ thuật mạnh của HNX-Index là khoảng +/-85 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

- Chỉ số VN-Index giảm 2.72 điểm (0.46%), xuống 591.57 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất trong phiên là 597.22 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.60 điểm (0.67%), xuống 89.44 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 90.47 điểm.

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2014 giảm 0.44% so với tháng trước, mức thấp nhất của tháng 3 trong 11 năm qua. So với cùng kỳ, CPI tháng 3/2014 chỉ tăng 4.39%, mức thấp kỷ lục trong 5 năm trở lại đây. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I năm 2014 tăng 2,42% so với quý trước và tăng 5,14% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng công nghiệp quý I năm 2014 tăng 0,76% so với quý trước và tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, chỉ số giá bán của người sản xuất đã tăng cao hơn so với chỉ số giá tiêu dùng nói chung. Diễn biến này là tín hiệu bước đầu tích cực đối với hoạt động sản xuất, khi đa số thời gian vừa qua, mức độ tăng giá bán của doanh nghiệp phần lớn vẫn thấp hơn tốc độ tăng giá thành sản xuất.

- Gói tín dụng 50.000 tỷ đồng do Ngân hàng Xây dựng công bố thấp hơn kỳ vọng của nhà đầu tư. Cụ thể, gói tín dụng này thực chất là chương trình cho vay theo lãi suất thị trường, giải ngân bằng VLXD nhằm cứu 4 bên tham gia gồm ngân hàng - nhà sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng - nhà thầu - chủ đầu tư, hơn là hỗ trợ người có nhu cầu về nhà ở. Chương trình ưu tiên giải ngân bằng VLXD, hạn chế giải ngân tiền. Cơ chế cho vay 4 nhà chấp nhận giúp doanh nghiệp thanh toán nợ cũ, cho vay mới theo kiểu đối ứng bằng sản phẩm đầu ra, xây đến đâu giải ngân VLXD đến đó. Về mặt lý thuyết, cơ chế này có thể giúp các công trình, dự án dở dang tiếp tục thi công để hoàn thiện, đưa sản phẩm ra thị trường, giảm thiểu nợ xấu và kiểm soát tốt hơn việc sử dụng nguồn vốn vay. Tuy nhiên, người mua nhà không phải là đối tượng được thụ hưởng trong gói tín dụng này.

VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index giảm 2.72 điểm (0.46%), xuống 591.57 điểm, mức thấp nhất trong phiên. Mức cao nhất trong phiên là 597.22 điểm.

- KLGD tương đương phiên giao dịch trước, ở mức 117 triệu đơn vị, thấp hơn đáng kể mức trung bình 21 ngày.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 53 điểm, tâm lý nhà đầu tư còn thận trọng. MACD 9 tiếp tục rơi rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

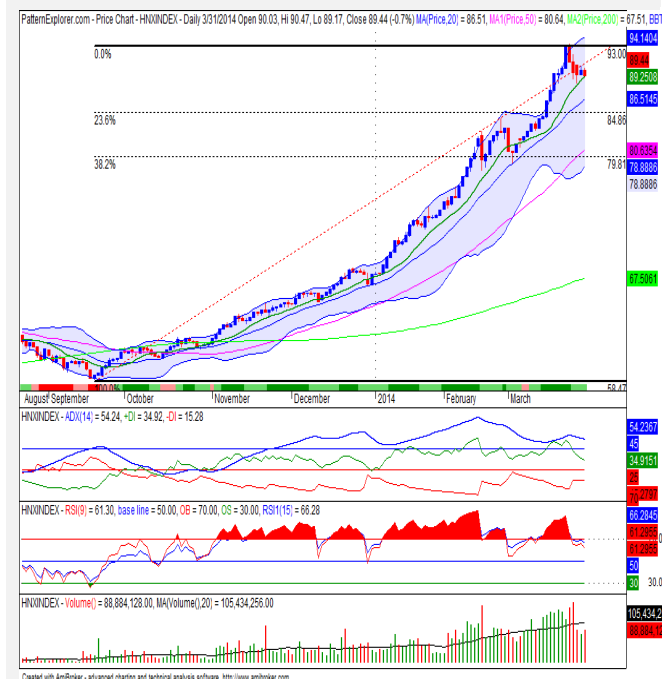
Nhận định: Chỉ số VN-Index giảm điểm trở lại sau 2 phiên tăng điểm từ ngưỡng hỗ trợ kỹ thuật 585 điểm. Lượng cổ phiếu giảm điểm chiếm đa số, nhóm cổ phiếu Bluechips, cổ phiếu BDS giảm mạnh hơn thị trường chung.

Phiên giao dịch hôm nay tiếp tục là phiên T+3 của phiên giao dịch thanh khoản tăng mạnh ngày Thứ Tư, 26/03. Sau hai phiên lượng cổ phiếu lớn về tài khoản, nhìn chung thị trường giao dịch với tốc độ chậm, lực cầu mua vào còn thận trọng, tuy nhiên điểm tích cực là áp lực cung giá thấp không lớn.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng, phản ứng với ngưỡng cản kỹ thuật của đường Bollinger Bands. Chỉ số VN-Index tăng điểm trở lại từ mốc hỗ trợ với thanh khoản thấp chưa cho tín hiệu đủ tin cậy về mặt kỹ thuật. Mức hỗ trợ của VN-Index là khoảng +/-585 điểm, mốc hỗ trợ mạnh là +/-565 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

HNX-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.60 điểm (0.67%), xuống 89.44 điểm. Mức cao nhất trong phiên là 90.47 điểm.

- KLGD tăng 14% so với phiên trước, lên 88 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 65 điểm, nhà đầu tư duy trì quan điểm thận trọng. MACD 9 ngày cắt xuống phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index quay trở lại diễn biến giảm điểm sau diễn biến bật lên từ ngưỡng hỗ trợ của đường MA12 ngày. Phiên giao dịch hôm nay tiếp tục là phiên T+3 của phiên giao dịch thanh khoản tăng mạnh ngày Thứ Tư, 26/03. Sau hai phiên lượng cổ phiếu lớn về tài khoản, nhìn chung thị trường giao dịch với tốc độ chậm, lực cầu mua vào còn thận trọng, tuy nhiên điểm tích cực là áp lực cung giá thấp không lớn.

Thị trường vẫn đang trong xu hướng điều chỉnh giảm sau thời gian tăng nóng, phản ứng với ngưỡng cản của mốc 92 điểm. Chỉ số HNX-Index có phản ứng với mốc hỗ trợ với thanh khoản thấp chưa cho tín hiệu đủ tin cậy về mặt kỹ thuật. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ kỹ thuật của HNX-Index là khoảng +/-85 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

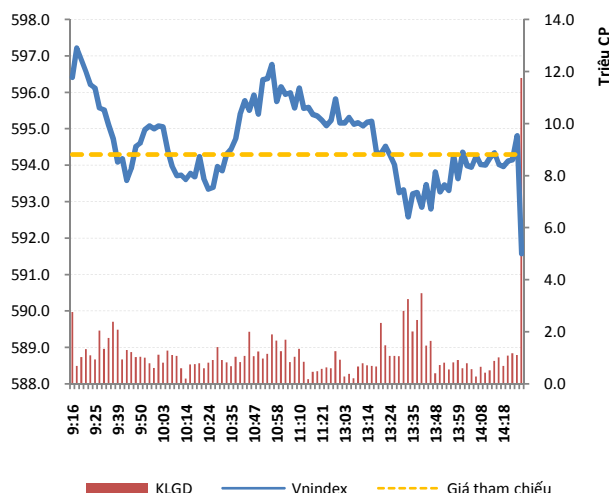
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 28/03/2014

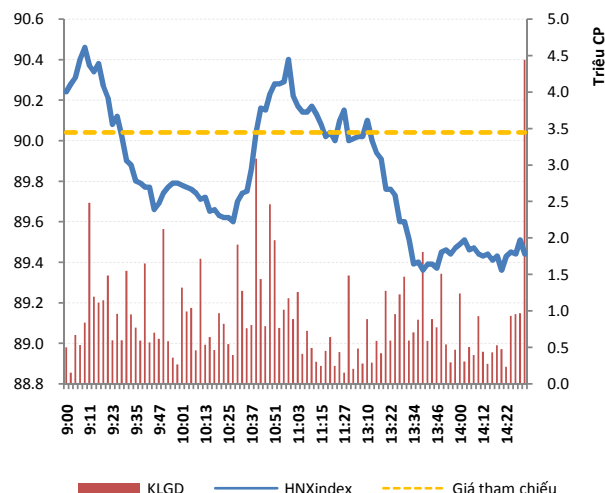


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

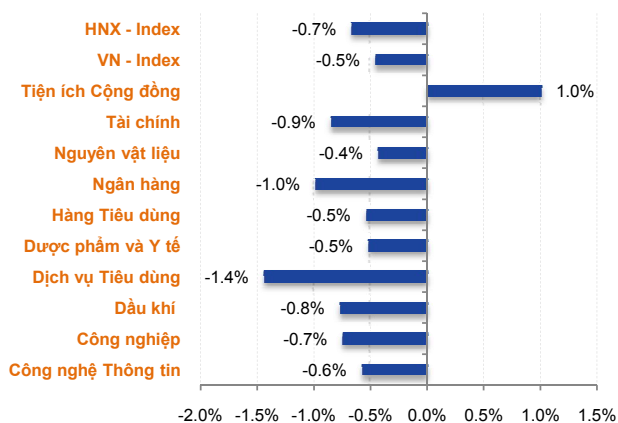
KLGD và VN-Index trong phiên



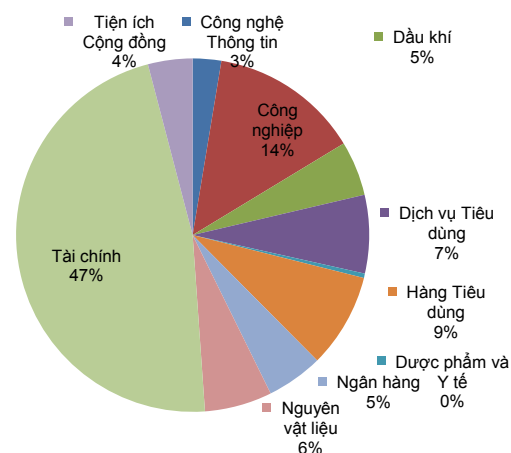
KLGD và HNX-Index trong phiên



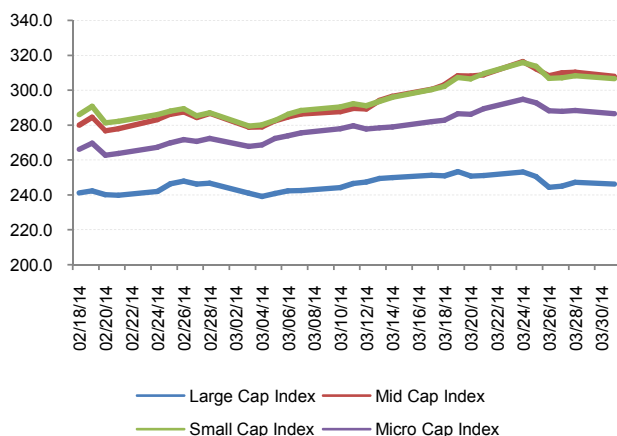
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



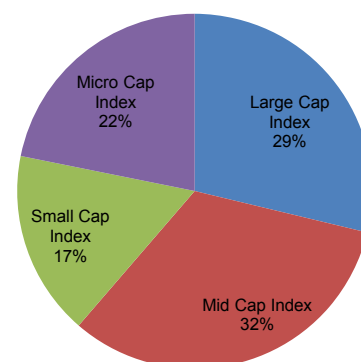
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	KDC	1,221,060	IJC	255,750
2	BID	326,950	ITA	231,620
3	SBT	240,020	VSH	190,920
4	VIP	202,640	LCG	181,010
5	NLG	198,680	PNC	135,010

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	PGS	362,000	KLS	295,000
2	BVS	139,000	SHB	149,200
3	VND	95,500	PVS	95,962
4	PVC	53,500	EID	25,900
5	VCS	45,043	TNG	25,500

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
FLC	14.1	13.3	↓ -5.67%	12,133,840
ITA	10.6	10.1	↓ -4.72%	11,578,050
SSI	29.3	29.8	↑ 1.71%	6,134,500
OGC	13.5	13.1	↓ -2.96%	4,181,690
HQC	9.8	9.6	↓ -2.04%	3,226,670

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	%	KLGD
VIX	10.3	10.3	→ 0.00%	22,250,000
PVX	6.6	6.9	↑ 4.55%	15,166,600
KLS	14.6	15.0	↑ 2.74%	11,202,000
SHB	11.4	11.1	↓ -2.63%	5,461,770
TH1	37.9	37.9	→ 0.00%	5,211,163

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
KHP	14.5	15.5	1.0	↑ 6.90%
PXM	2.9	3.1	0.2	↑ 6.90%
CCI	11.8	12.6	0.8	↑ 6.78%
TV1	13.4	14.3	0.9	↑ 6.72%
NLG	19.6	20.9	1.3	↑ 6.63%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CVN	5.0	5.5	0.5	↑ 10.00%
VHH	4.0	4.4	0.4	↑ 10.00%
CTB	20.0	22.0	2.0	↑ 10.00%
TET	10.1	11.1	1.0	↑ 9.90%
VBC	38.5	42.3	3.8	↑ 9.87%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
TNT	4.3	4.0	-0.3	↓ -6.98%
VSI	8.6	8.0	-0.6	↓ -6.98%
C47	21.7	20.2	-1.5	↓ -6.91%
HAR	11.7	10.9	-0.8	↓ -6.84%
HLA	6.0	5.6	-0.4	↓ -6.67%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
SJM	3.0	2.7	-0.3	↓ -10.00%
VNN	5.0	4.5	-0.5	↓ -10.00%
BHV	9.0	8.1	-0.9	↓ -10.00%
PSD	52.5	47.3	-5.2	↓ -9.90%
PRC	17.4	15.7	-1.7	↓ -9.77%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
FLC	12,133,840	8.1%	1,144	11.6	1.0
ITA	11,578,050	0.7%	73	138.9	0.9
SSI	6,134,500	8.0%	1,193	25.0	2.0
OGC	4,181,690	3.2%	352	37.2	1.2
HQC	3,226,670	2.7%	285	33.6	0.9

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
VIX	22,250,000	14.7%	1,414	7.3	1.0
PVX	15,166,600	-115.4%	(5,275)	-	3.4
KLS	11,202,000	5.5%	716	20.9	1.1
SHB	5,461,770	7.6%	854	13.0	1.0
TH1	5,211,163	2.3%	586	64.7	1.5

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
KHP	↑ 6.9%	13.2%	1,795	8.6	1.1
PXM	↑ 6.9%	491.0%	(10,149)	(0.3)	(0.4)
CCI	↑ 6.8%	8.0%	1,197	10.5	0.8
TV1	↑ 6.7%	13.7%	1,710	8.4	1.1
NLG	↑ 6.6%	1.4%	185	113.2	1.4

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
CVN	↑ 10.0%	-44.0%	(4,373)	7.3	0.7
VHH	↑ 10.0%	-7.1%	(688)	(6.4)	0.5
CTB	↑ 10.0%	16.1%	3,096	7.1	1.1
TET	↑ 9.9%	3.9%	477	23.3	1.0
VBC	↑ 9.9%	29.2%	7,419	5.7	1.5

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
KDC	1,221,060	11.3%	3,040	21.1	2.2
BID	326,950	13.8%	1,547	10.9	1.5
SBT	240,020	13.5%	1,746	7.5	1.0
VIP	202,640	14.9%	2,345	6.7	0.9
NLG	198,680	1.4%	185	113.2	1.4

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
PGS	362,000	20.8%	4,711	7.9	1.5
BVS	139,000	7.3%	1,188	15.6	1.1
VND	95,500	10.8%	1,247	14.5	1.5
PVC	53,500	9.3%	1,571	12.1	1.1
VCS	45,043	6.9%	1,351	14.1	0.9

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	158,233	40.6%	6,484	12.9	4.7
VNM	117,519	39.6%	7,839	18.0	6.7
VCB	71,376	10.4%	1,881	16.4	1.7
MSN	71,286	3.0%	611	158.7	4.8
VIC	66,794	54.2%	7,405	9.9	4.6

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,758	6.6%	889	19.2	1.3
PVS	13,088	21.7%	3,707	7.9	1.6
SHB	9,836	7.6%	854	13.0	1.0
SQC	8,602	-1.5%	(188)	-	6.4
VCG	7,200	10.0%	1,233	13.2	1.3

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
DRH	4.97	0.6%	62	78.9	0.5
MDG	2.82	1.1%	189	35.4	0.4
NKG	2.69	17.1%	1,734	7.8	1.2
CDC	2.51	0.9%	148	65.6	0.6
IMP	2.38	8.4%	3,695	16.9	1.4

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
TTZ	4.51	0.3%	28	269.5	0.7
VCV	4.14	-140.5%	(4,637)	-	3.4
GGG	4.03	256.0%	(6,685)	-	(0.6)
HHL	3.88	-77.0%	(1,115)	-	3.1
MMC	3.82	-18.7%	(1,863)	-	0.4



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)